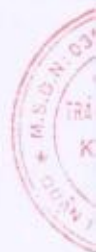




RSM DTL Auditing
Connected for Success

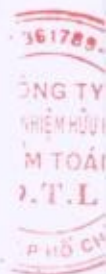
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01
đến ngày 30 tháng 06 năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2014	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vinafreight (tiền thân là Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 vào ngày 14 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 03 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 18 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên
Ông Bùi Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Bà Nguyễn Bích Liên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Bích Lân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Diệu	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÍCH LÂN



Số: 15.127/BCSX-DTL

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 được lập ngày 27 tháng 08 năm 2014 của Công ty Cổ phần Vinafreight (dưới đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 30 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TĂNG QUỐC THẮNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ NGỌC BẢO

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2136-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.069.659.572	64.692.414.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	27.491.989.378	26.146.312.937
1. Tiền	111		8.199.082.454	9.790.352.621
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.292.906.924	16.355.960.316
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5.2)	1.394.822.500	2.698.240.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.394.822.500	2.698.240.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.3)	27.345.986.567	29.937.648.975
1. Phải thu khách hàng	131		32.428.053.043	34.909.831.584
2. Trả trước cho người bán	132		32.602.500	32.602.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		2.999.900	
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.117.668.876)	(5.004.785.109)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.836.861.127	5.910.213.046
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.950.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	7.823.911.127	5.910.213.046

(Phần tiếp theo ở trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.589.632.659	85.867.201.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2.780.506.200	3.288.269.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	1.565.012.990	1.960.789.750
+ Nguyên giá	222		6.976.030.746	7.728.279.586
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.411.017.756)	(5.767.489.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)	1.215.493.210	1.327.480.060
+ Nguyên giá	228		1.814.011.679	1.814.011.679
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(598.518.469)	(486.531.619)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.7)	81.350.900.177	81.654.540.971
1. Đầu tư vào công ty con	251		47.120.408.200	47.120.408.200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25.625.360.000	25.625.360.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.522.755.327	10.522.755.327
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.917.623.350)	(1.613.982.556)
V. Tài sản dài hạn khác	260		458.226.282	924.390.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		440.254.182	885.103.643
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.972.100	39.287.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148.659.292.231	150.559.616.482

(Phần tiếp theo ở trang 07)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.935.633.752	32.926.447.632
I. Nợ ngắn hạn	310		28.465.633.752	32.756.447.632
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	(5.8)	3.693.182.042	8.312.774.719
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.8)	3.857.446.720	7.120.367.690
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.9)	1.678.696.250	2.009.528.578
5. Phải trả người lao động	315	(5.10)	1.525.280.369	3.625.280.369
6. Chi phí phải trả	316	(5.11)	10.818.264.554	7.076.940.044
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.12)	1.109.068.413	804.699.014
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.13)	5.783.695.404	3.806.857.218
II. Nợ dài hạn	330		470.000.000	170.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		470.000.000	170.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.723.658.479	117.633.168.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.14.1)	119.723.658.479	117.633.168.850
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.14.2)	56.000.000.000	56.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.402.850.000	2.402.850.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(155.000.000)	(155.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.518.000.000	3.518.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.000.000.000	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.14.5)	56.957.808.479	55.867.318.850
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.659.292.231	150.559.616.482

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		795.045,82	920.836,46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THỊ THÚY VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC ANH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÍCH LÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		114.968.395.297	114.224.749.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	114.968.395.297	114.224.749.232
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	106.058.980.493	106.516.491.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.909.414.804	7.708.257.576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	13.767.609.510	8.461.580.359
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	428.406.206	9.282.526.659
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	4.986.222.704	4.590.314.849
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.262.395.404	2.296.996.427
11. Thu nhập khác	31		6.363.636	89.635.455
12. Chi phí khác	32		137.512.492	
13. Lợi nhuận khác	40		(131.148.856)	89.635.455
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.131.246.548	2.386.631.882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.6)	1.032.874.642	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.098.371.906	2.386.631.882

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ THỊ THÚY VÂN



LÊ THỊ NGỌC ANH




NGUYỄN BÍCH LÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.131.246.548	2.386.631.882
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		370.251.118	455.766.915
Các khoản dự phòng	03		416.524.561	8.298.497.326
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(349.758.959)	(1.414.310.823)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.256.965.837)	(6.796.510.415)
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.311.297.431	2.930.074.885
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.220.561.184	51.456.988
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(6.206.513.020)	(8.413.693.877)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		431.899.461	64.619.085
Tiền lãi vay đã trả	13			
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.601.047.574)	(1.405.346.269)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.140.000.000	7.195.524.687
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.376.240.000)	(3.538.153.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.080.042.518)	(3.115.517.851)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(71.010.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			89.635.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(829.760.000)	(1.855.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.152.500.000	86.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.860.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.394.478.329	6.706.874.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.717.218.329	(1.104.099.585)

(Phần tiếp theo ở trang 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.526.153.750)	(2.784.578.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.526.153.750)	(2.784.578.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.111.022.061	(7.004.196.186)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.146.312.937	25.974.857.046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		234.654.380	952.565.127
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		27.491.989.378	19.923.225.987

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ THỊ THÚY VÂN

LÊ THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN BÍCH LÂN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafreight (tiền thân là Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương) (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xi nghiệp Dịch vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 vào ngày 14 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 03 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 18 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 188 người (31/12/2013: 174 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Các dịch vụ thương mại;

- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc;

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho Phần mềm vi tính là 03 - 10 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính
 - + Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - + Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Lương

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Trong kỳ, Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2014.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

4.11. Thuế

▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

▪ Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Dịch vụ vận tải quốc tế	0 %
+ Dịch vụ khác	10 %

▪ Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

▪ Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác, tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

▪ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

(Phần tiếp theo ở trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	826.626.904	833.073.690
Tiền gửi ngân hàng	7.372.455.550	8.957.278.931
Các khoản tương đương tiền	19.292.906.924	16.355.960.316
Tổng cộng	27.491.989.378	26.146.312.937

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	32.428.053.043	34.909.831.584
Trả trước cho người bán	32.602.500	32.602.500
Các khoản phải thu khác	2.999.900	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	32.463.655.443	34.942.434.084
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.117.668.876)	(5.004.785.109)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	27.345.986.567	29.937.648.975

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải thu các bên liên quan là 1.119.091.740 đồng - xem thêm mục 7.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	1.769.533.627	431.753.046
Ký quỹ	6.054.377.500	5.478.460.000
Tổng cộng	7.823.911.127	5.910.213.046

Các khoản ký quỹ có chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ cho các hãng hàng không	5.057.377.500	4.978.460.000
Ký quỹ khác	997.000.000	500.000.000
Cộng	6.054.377.500	5.478.460.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

				VND
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.301.953.150	3.680.116.386	746.210.050	7.728.279.586
Thanh lý trong kỳ	(668.980.000)	-	(83.268.840)	(752.248.840)
Số dư cuối kỳ	2.632.973.150	3.680.116.386	662.941.210	6.976.030.746
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.630.635.751	2.600.621.150	536.232.935	5.767.489.836
Khấu hao trong kỳ	87.765.774	125.881.824	44.616.670	258.264.268
Thanh lý trong kỳ	(531.467.508)	-	(83.268.840)	(614.736.348)
Số dư cuối kỳ	2.186.934.017	2.726.502.974	497.580.765	5.411.017.756
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	671.317.399	1.079.495.236	209.977.115	1.960.789.750
Tại ngày cuối kỳ	446.039.133	953.613.412	165.360.445	1.565.012.990

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.830.363.104 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

		VND
Khoản mục		Phần mềm vi tính
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		1.814.011.679
Số dư cuối kỳ		1.814.011.679
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		486.531.619
Khấu hao trong kỳ		111.986.850
Số dư cuối kỳ		598.518.469
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		1.327.480.060
Tại ngày cuối kỳ		1.215.493.210

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

5.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		VND
	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	47.120.408.200	47.120.408.200
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	25.625.360.000	25.625.360.000
Đầu tư dài hạn khác	10.522.755.327	10.522.755.327
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	83.268.523.527	83.268.523.527
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.917.623.350)	(1.613.982.556)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	81.350.900.177	81.654.540.971

Đầu tư vào Công ty con được chi tiết như sau:

		VND
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	90,00%	40.500.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt (Vietway)	90,00%	5.620.408.200
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	100,00%	1.000.000.000
Cộng		47.120.408.200

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

		VND
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	51,00%	1.623.330.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	30,00%	3.565.350.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29,28%	4.392.000.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc)	24,12%	13.200.000.000
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	39,00%	624.000.000
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	49,00%	2.220.680.000
Cộng		25.625.360.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

		VND
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	3,74%	726.150.000
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9,15%	4.917.335.327
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1,22%	1.650.000.000
Công ty Nissin	31,00%	3.229.270.000
Cộng		10.522.755.327

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được chi tiết như sau:

		VND
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	1.293.623.350	908.501.107
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	624.000.000	624.000.000
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	-	81.481.449
Cộng	1.917.623.350	1.613.982.556

5.8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

		VND
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	3.693.182.042	8.312.774.719
Người mua trả tiền trước	3.857.446.720	7.120.367.690
Tổng cộng	7.550.628.762	15.433.142.409

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải trả các bên liên quan là 18.667.551 đồng - xem thêm mục 7.

Người mua trả tiền trước là các khoản khách hàng ứng trước tiền về cung cấp dịch vụ, trong đó, khoản phải trả các bên liên quan là 746.933.748 đồng - xem thêm mục 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	465.128.593	258.335.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	798.432.945	1.366.605.877
Các loại thuế khác	415.134.712	384.587.183
Tổng cộng	1.678.696.250	2.009.528.578

5.10. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 06 còn phải trả nhân viên.

5.11. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Sài Gòn	8.169.325.143	5.373.176.399
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Hà Nội	875.622.638	789.189.945
Tiền thưởng năng suất phải trả	1.000.000.000	823.698.700
Chi phí phải trả khác	773.316.773	90.875.000
Tổng cộng	10.818.264.554	7.076.940.044

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Cổ tức phải trả	189.921.500	157.702.250
Nhận ký quỹ ngắn hạn	313.425.000	313.425.000
Khác	605.721.913	333.571.764
Tổng cộng	1.109.068.413	804.699.014

5.13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Số dư đầu năm	3.806.857.218	5.195.015.257
Trích lập trong kỳ	2.280.432.277	1.738.791.161
Sử dụng trong kỳ	(303.594.091)	(2.108.508.374)
Số dư cuối kỳ	5.783.695.404	4.825.298.044

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

5.14. Vốn chủ sở hữu**5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	2.518.000.000	-	47.370.526.389	108.136.376.389
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	14.027.833.622	14.027.833.622
Trích lập quỹ	-	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(5.531.041.161)	(5.531.041.161)
Số dư đầu năm nay	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	3.518.000.000	-	55.867.318.850	117.633.168.850
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	16.098.371.906	16.098.371.906
Trích lập quỹ	-	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(15.007.882.277)	(15.007.882.277)
Số dư cuối kỳ	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	3.518.000.000	1.000.000.000	56.957.808.479	119.723.658.479

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	13.904.000.000	24,83%	13.904.000.000	24,83%
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10,86%	6.080.000.000	10,86%
Các cổ đông khác	36.016.000.000	64,31%	36.016.000.000	64,31%
Tổng cộng	56.000.000.000	100,00%	56.000.000.000	100,00%

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2014, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.14.3. Cổ tức

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	11.526.153.750	2.784.578.750

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2014 thì cổ tức năm 2013 được chi trả bằng tiền mặt với tỷ lệ là 21%. Tỷ lệ chi trả cổ tức theo kế hoạch cho năm 2014 là 21%.

5.14.4. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.14.5. Phân phối lợi nhuận

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	55.867.318.850	47.370.526.389
Phân chia cổ tức năm trước	(11.727.450.000)	(2.792.250.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	16.098.371.906	2.386.631.882
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(1.000.000.000)
Trích quỹ dự phòng tài chính	(1.000.000.000)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.275.400.000)	(1.500.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(1.005.032.277)	(238.791.161)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	56.957.808.479	44.226.117.110

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu - Phòng hàng không	11.818.629.905	11.130.127.311
Doanh thu - Phòng đường biển	29.959.789.718	33.742.683.566
Doanh thu - Phòng Logistics	10.790.965.922	12.413.327.392
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	49.664.076.398	44.452.908.949
Doanh thu - Bảo quản hàng hóa	3.232.777.724	3.164.607.746
Doanh thu - Chi nhánh Hà Nội	9.502.155.630	9.321.094.268
Tổng cộng	114.968.395.297	114.224.749.232

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345.936.289	126.515.080
Chi phí nhân công	9.541.404.031	8.559.764.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.582.848	345.039.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.693.857.061	93.275.876.314
Chi phí bằng tiền khác	3.193.200.264	4.209.295.693
Tổng cộng	106.058.980.493	106.516.491.656

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.211.699.343	6.552.895.726
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	373.131.181	1.754.705.399
Lãi tiền gửi ngân hàng	182.778.986	153.979.234
Tổng cộng	13.767.609.510	8.461.580.359

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	124.765.412	1.345.618.379
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	303.640.794	7.936.908.280
Tổng cộng	428.406.206	9.282.526.659

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.827.187.683	1.730.318.178
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.367.052	34.819.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.668.270	110.727.179
Chi phí dự phòng	112.883.767	365.245.891
Chi phí bằng tiền khác	2.884.115.932	2.349.204.169
Tổng cộng	4.986.222.704	4.590.314.849

6.6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.131.246.548	2.386.631.882
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.018.570.467	1.472.152.872
Trừ các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	(13.454.932.278)	(6.688.478.812)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(13.211.699.343)	(6.552.895.726)
- Khác	(243.232.935)	(135.583.086)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	4.694.884.737	(2.829.694.058)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp hiện hành	1.032.874.642	-

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế không được xem là chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN như các khoản chi phí không hóa đơn chứng từ, chi phí nợ dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác là lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền, phải thu có gốc ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345.936.289	126.515.080
Chi phí nhân công	11.368.591.714	10.290.083.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.251.118	455.766.915
Chi phí dự phòng	416.524.561	365.245.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.693.857.061	93.275.876.314
Chi phí bằng tiền khác	6.415.961.152	6.593.319.294
Tổng cộng	111.611.121.895	111.106.806.505

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên Công tyMối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Transimex-Saigon

Nhà đầu tư ảnh hưởng đáng kể

2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)

Công ty con

3. Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt

Công ty con

4. Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam

Công ty con

5. Các công ty liên doanh, liên kết - xem thêm mục 5.7

Công ty liên doanh, liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư công nợ phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phải thu - xem thêm mục 5.3	1.119.091.740	1.246.515.274
Phải trả - xem thêm mục 5.8	(765.601.299)	(1.338.898.868)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	406.433.703	1.066.247.604
Sử dụng dịch vụ	3.214.448.204	2.605.054.917

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

- Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lương Ban Tổng Giám đốc	517.200.000	568.263.168
Thù lao Hội đồng quản trị	-	550.100.000
Tổng cộng	517.200.000	1.118.363.168

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công nợ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

- Các loại công cụ tài chính

	VND	
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.491.989.378	26.146.312.937
Phải thu khách hàng	27.310.384.167	29.905.046.475
Đầu tư ngắn hạn	1.394.822.500	2.698.240.000
Đầu tư dài hạn	10.522.755.327	10.522.755.327
Tài sản tài chính khác	6.072.349.600	5.517.747.100
Tổng cộng	72.792.300.972	74.790.101.839
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	4.666.528.542	8.953.901.969
Chi phí phải trả	9.818.264.554	6.253.241.344
Tổng cộng	14.484.793.096	15.207.143.313

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hiện nay, do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính cho nên Công ty không thể đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thể thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thể thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thể thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	7.266,25	93.677,48	1.192.496,99	1.397.534,41

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

VND			
30/06/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	4.196.528.542	470.000.000	4.666.528.542
Chi phí phải trả	9.818.264.554	-	9.818.264.554
01/01/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	8.783.901.969	170.000.000	8.953.901.969
Chi phí phải trả	6.253.241.344	-	6.253.241.344

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VND			
30/06/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng	27.310.384.167	-	27.310.384.167
Đầu tư ngắn hạn	1.394.822.500	-	1.394.822.500
Đầu tư dài hạn khác	-	10.522.755.327	10.522.755.327
Tài sản tài chính khác	6.054.377.500	17.972.100	6.072.349.600
01/01/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng	29.905.046.475	-	29.905.046.475
Đầu tư ngắn hạn	2.698.240.000	-	2.698.240.000
Đầu tư dài hạn khác	-	10.522.755.327	10.522.755.327
Tài sản tài chính khác	5.478.460.000	39.287.100	5.517.747.100

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Số A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 08 năm 2014.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THỊ THÚY VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÍCH LÂN